

Số: /TTr-CCKL Bình Định, ngày tháng 02 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng
tỉnh Bình Định năm 2021

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Trên cơ sở Quyết định phê duyệt kết quả diễn biến rừng năm 2021 của các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục Kiểm lâm đã kiểm tra và hoàn thành tổng hợp số liệu diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2021. Để đảm bảo tham mưu cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả diễn biến rừng theo quy định, Chi cục Kiểm lâm kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2021, với những nội dung sau:

1. Hiện trạng rừng tỉnh Bình Định năm 2021

a) Diện tích rừng, đất quy hoạch 3 loại rừng và đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng năm 2021

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2020	Năm 2021	Diễn biến (+/-)
Diện tích rừng và đất chưa có rừng	416.632,25	416.123,05	-509,20
1. Diện tích rừng	340.166,47	343.095,00	2.928,53
a) Diện tích rừng tự nhiên	215.295,18	214.584,11	-711,07
- Trong 3 loại rừng	214.962,77	214.302,26	-660,51
- Ngoài 3 loại rừng	332,41	281,85	-50,56
b) Diện tích rừng trồng	124.871,29	128.510,89	3.639,60
- Trong 3 loại rừng	96.312,24	99.009,25	2.697,01
- Ngoài 3 loại rừng	28.559,05	29.501,64	942,59
2. Diện tích chưa có rừng	76.465,78	73.028,05	-3.437,73
a) Mới trồng chưa thành rừng	39.281,96	37.027,48	-2.254,48
- Trong 3 loại rừng	31.487,76	30.401,01	-1.086,75
- Ngoài 3 loại rừng	7.794,20	6.626,47	-1.167,73

b) Đất chưa có trong 3 loại rừng	37.183,82	36.000,57	-1.183,25
----------------------------------	-----------	-----------	-----------

b) Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2020	Năm 2021	Diễn biến (+/-)
Diện tích thuộc 3 loại rừng	379.946,59	379.713,09	-233,50
1. Đất có rừng	311.275,01	313.311,51	2.036,50
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.962,77	214.302,26	-660,51
b) Diện tích rừng trồng	96.312,24	99.009,25	2.697,01
2. Đất chưa có rừng	68.671,58	66.401,58	-2.270,00
a) Mới trồng chưa thành rừng	31.487,76	30.401,01	-1.086,75
b) Đất chưa có rừng các loại	37.183,82	36.000,57	-1.183,25

c) Diện tích các loại rừng, loại đất phân theo chức năng 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2020	Năm 2021	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	379.946,59	379.713,09	-233,50
1. Chức năng đặc dụng	32.839,65	32.839,65	0,00
a) Đất có rừng	27.419,06	27.436,11	17,05
- Diện tích rừng tự nhiên	26.420,04	26.285,01	-135,03
- Diện tích rừng trồng	999,02	1.151,10	152,08
b) Đất chưa có rừng	5.420,59	5.403,54	-17,05
- Mới trồng chưa thành rừng	336,05	209,71	-126,34
- Đất chưa có rừng các loại	5.084,54	5.193,83	109,29
2. Chức năng phòng hộ	178.509,25	178.304,87	-204,38
a) Đất có rừng	158.749,07	160.311,23	1.562,16
- Diện tích rừng tự nhiên	136.720,65	136.951,18	230,53
- Diện tích rừng trồng	22.028,42	23.360,05	1.331,63
b) Đất chưa có rừng	19.760,18	17.993,64	-1.766,54
- Mới trồng chưa thành rừng	3.418,71	2.525,00	-893,71
- Đất chưa có rừng các loại	16.341,47	15.468,64	-872,83
3. Chức năng sản xuất	168.597,69	168.568,57	-29,12
a) Đất có rừng	125.106,88	125.564,17	457,29
- Diện tích rừng tự nhiên	51.822,08	51.066,07	-756,01
- Diện tích rừng trồng	73.284,80	74.498,10	1.213,30

b) Đất chưa có rừng	43.490,81	43.004,40	-486,41
- Mới trồng chưa thành rừng	27.733,00	27.666,30	-66,70
- Đất chưa có rừng các loại	15.757,81	15.338,10	-419,71

d) Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng, gồm đất có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng và các loại đất khác

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2020	Năm 2021	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	227.205,14	227.438,62	233,48
1. Diện tích có rừng và đất mới trồng rừng chưa thành rừng	36.685,66	36.409,96	-275,70
a) Đất có rừng	28.891,46	29.783,49	892,03
- Diện tích rừng tự nhiên	332,41	281,85	-50,56
- Diện tích rừng trồng	28.559,05	29.501,64	942,59
b) Đất mới trồng chưa thành rừng	7.794,20	6.626,47	-1.167,73
2. Diện tích không có rừng (đất lúa, thổ cư, đất công nghiệp,...)	190.519,48	191.028,65	509,17

2. Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2021

Độ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2021 đạt 56,51%, tăng 0,48% so với năm 2020 (56,03%), cụ thể như sau:

$$\frac{343.095,00 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 56,51\%$$

Trong đó:

a) Độ che phủ của rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{313.311,51 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 51,60\%$$

b) Độ che phủ của rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{29.783,49 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 4,91\%$$

(chi tiết có 04 biểu số liệu kèm theo)

Chi cục Kiểm lâm kính trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, QLBT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Đức Sáu